



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Đắk Lắk*

Số 106+107

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

## MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

07-12-2023	Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.	3
07-12-2023	Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk từ năm 2024.	10
07-12-2023	Nghị quyết số 31/2023/NQ-HĐND bãi bỏ 03 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk.	32
07-12-2023	Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND quy định chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	34
07-12-2023	Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND Quy định chính sách ưu đãi; tiêu chí xác định đối tượng chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt trong các lĩnh vực cần thu hút làm việc tại các cơ quan chuyên môn và đơn vị	40

sự nghiệp công lập trực thuộc thành phố Buôn Ma Thuột,  
tỉnh Đắk Lắk.

## VĂN BẢN KHÁC

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

07-12-2023	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND về xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên UBND tỉnh Đắk Lắk khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026.	47
07-12-2023	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND về xác nhận kết quả bầu bổ sung Ủy viên UBND tỉnh Đắk Lắk khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026.	49
07-12-2023	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND về việc tổ chức các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh trong năm 2024.	51

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2023/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND  
ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh  
Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán  
chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA X, KỶ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021  
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định  
mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của  
Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức  
phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của  
Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính  
và đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của  
Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và  
lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của  
Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không  
chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Xét Tờ trình số 191/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị  
quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân  
dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường  
xuyên ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 262/BC-HĐND  
ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân  
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ 3 điểm a khoản 1 Điều 3 như sau:

“- Hỗ trợ theo mức khoán 110 triệu đồng/lao động/năm để chi tiền công, các khoản đóng góp và hỗ trợ chi hoạt động cho lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập. Riêng đối với các cơ quan thuộc khối đảng, đoàn thể chính trị - xã hội, hỗ trợ theo mức khoán 130 triệu đồng/lao động/năm để chi tiền công, các khoản đóng góp và hỗ trợ chi hoạt động cho lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP.”

2. Sửa đổi khoản 2 Điều 3 cụ thể như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung nội dung đầu tại khoản 2 Điều 3 như sau:

“Định mức phân bổ chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập là cơ sở để xác định mức kinh phí giao thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực: Giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế - dân số; văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin và truyền thông; khoa học và công nghệ; các hoạt động kinh tế và lĩnh vực khác; thực hiện hỗ trợ theo mức khoán 110 triệu đồng/lao động/năm cho lao động hợp đồng đối với một số loại công việc theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP, cụ thể:”

b) Sửa đổi gạch đầu dòng thứ hai điểm a khoản 2 Điều 3 như sau:

“- Trường trung học phổ thông Dân tộc nội trú: 3 triệu đồng/ học sinh/năm; Trường Trung học phổ thông chuyên: 2,3 triệu đồng/học sinh/năm; các trường trung học phổ thông đóng trên địa bàn các xã khu vực III và các trường trung học phổ thông đóng trên địa bàn có hệ số 0,5 trở lên theo quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐT BXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực: 1,4 triệu đồng/học sinh/năm.”

3. Sửa đổi, bổ sung nội dung đầu Điều 4 như sau:

“Định mức phân bổ dự toán chi ngân sách các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn năm 2022 theo tiêu chí dân số, định mức bình quân và các tiêu chí phụ để xác định tổng chi thường xuyên của địa phương. Căn cứ tình hình thực tế (số lượng thôn, buôn, tổ dân phố, dân số, diện tích,... từng địa bàn), UBND huyện, thị xã, thành phố xây dựng phương án và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ dự toán chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, phường, thị trấn để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước; trong đó chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học công nghệ không thấp hơn dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao”.

4. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ ba điểm c khoản 1 Điều 4 như sau:

“- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ;”

5. Sửa đổi dấu cộng thứ năm thuộc gạch đầu dòng thứ tư điểm a khoản 3 Điều 4 như sau:

“+ Hỗ trợ kinh phí phát động quần chúng tại cơ sở ở cấp huyện, số tiền 350 triệu đồng/năm; kinh phí thực hiện chế độ nhuận bút, báo cáo,... theo Quyết định số 06-QĐ/TU ngày 03 tháng 01 năm 2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, số tiền 500 triệu đồng/huyện/năm; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Hội có tính chất đặc thù (theo Nghị quyết số 57/2012/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các Hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk), số tiền 70 triệu đồng/Hội/năm; kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương về chế độ hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở, số tiền 300 triệu đồng/huyện/năm; kinh phí thực hiện Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh, số tiền 200 triệu đồng/huyện/năm.”

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 4 như sau:

“b) Khối xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã):

- Khoản quỹ tiền lương (đã bao gồm phụ cấp và các khoản đóng góp), quỹ tiền thưởng và chi thường xuyên đối với cán bộ, công chức cấp xã bình quân là 131 triệu đồng/biên chế/năm;

- Khoản quỹ phụ cấp, bao gồm cả hỗ trợ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phần ngân sách Nhà nước đảm bảo để chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quyết định phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn, như sau:

+ Loại 1: Khoản quỹ phụ cấp bằng 25,48 lần mức lương cơ sở;

+ Loại 2: Khoản quỹ phụ cấp bằng 21,84 lần mức lương cơ sở;

+ Loại 3: Khoản quỹ phụ cấp bằng 18,5 lần mức lương cơ sở.

Đối với đơn vị hành chính cấp xã có số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tăng thêm theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ thì tổng mức khoản quỹ phụ cấp được tính tăng thêm tương ứng bằng 1,82 lần mức lương cơ sở/01 người hoạt động không chuyên trách tăng thêm.

- Khoản kinh phí hoạt động cho 5 tổ chức chính trị - xã hội cấp xã cụ thể như sau: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: 20 triệu đồng/tổ chức/năm; Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam: 17 triệu đồng/tổ chức/năm.

- Khoản quỹ phụ cấp chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, buôn, tổ dân phố, như sau:

Khoản quỹ phụ cấp bằng 4,5 lần mức lương cơ sở để chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở mỗi thôn, buôn, tổ dân phố. Riêng đối với thôn, buôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên; thôn, buôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn, buôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã ở khu vực biên giới được khoản quỹ phụ cấp bằng 6,0 lần mức lương cơ sở. Trường hợp thôn, buôn có từ 350 hộ gia đình trở lên chuyển thành tổ dân phố do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã thì được giữ mức khoản quỹ phụ cấp bằng 6,0 lần mức lương cơ sở.

- Mức hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, buôn, tổ dân phố như sau:

+ Đối với thôn, buôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên; thôn, buôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn, buôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã ở khu vực biên giới được hỗ trợ kinh phí chi trả cho người trực tiếp tham gia hoạt động là 52 triệu đồng/năm cho mỗi thôn, buôn, tổ dân phố.

+ Đối với thôn, buôn, tổ dân phố còn lại được hỗ trợ kinh phí chi trả cho người trực tiếp tham gia hoạt động là 37 triệu đồng/năm cho mỗi thôn, buôn, tổ dân phố.

- Các xã khu vực III được quy định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ được bổ sung thêm 60 triệu đồng/xã/năm.

- Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh; kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên cấp xã và hoạt động phí của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã; kinh phí thực hiện một số chế độ chính sách do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành như: Cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em; đội công tác xã hội tình nguyện; phụ cấp cán bộ khuyến nông; phụ cấp cán bộ thú y; trung tâm học tập cộng đồng.

- Hỗ trợ kinh phí chi hoạt động công tác đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương về chế độ hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở, số tiền 60 triệu đồng/xã/năm; kinh phí thực hiện Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 14/11/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh, số tiền 50 triệu đồng/xã/năm; kinh phí phục vụ công tác phát động quần chúng tại ở cơ sở, số tiền 40 triệu đồng/xã/năm; hỗ trợ 30 triệu đồng/xã/năm cho Hội có tính chất đặc thù theo Nghị quyết số 57/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Hỗ trợ thêm kinh phí cho các xã biên giới 350 triệu đồng/xã/năm.

- Hỗ trợ 20 triệu đồng/xã/năm để chi hỗ trợ cán bộ, công chức là đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã theo Nghị quyết số 115/2014/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh; bồi dưỡng khi làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân theo Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh; thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở theo Nghị quyết số 142/2014/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 4 cụ thể như sau:

a) Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất điểm b khoản 7 Điều 4 như sau:

“- Bổ sung kinh phí chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh sửa đổi khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 quy định mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.”

b) Sửa đổi nội dung cuối khoản 7 Điều 4 như sau:

“Định mức phân bổ cho ngân sách huyện và xã trên đã bao gồm lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã, phường, thị trấn; kinh phí hỗ trợ cán bộ theo dõi, quản lý đối tượng cai nghiện ma túy tại nhà theo Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức chi thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.”

8. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 8 Điều 4 như sau:

“b) Khối xã: Bình quân 360 triệu đồng/xã/năm.

- Phân bổ thêm cho xã biên giới 300 triệu đồng/xã/năm;

- Bổ sung kinh phí phụ cấp hàng tháng của thôn đội trưởng theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Định mức phân bổ cho ngân sách huyện và xã trên đã đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng của ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng; các chế độ, chính sách theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ.”

9. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 9 Điều 4 như sau:

“b) Khối xã: Bình quân 125 triệu đồng/xã/năm.

- Phân bổ thêm cho xã biên giới 250 triệu đồng/xã/năm.

- Bổ sung kinh phí phụ cấp cho lực lượng bảo vệ dân phố theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.



- Bổ sung kinh phí phụ cấp Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; kinh phí hỗ trợ đội trưởng, đội phó Đội dân phòng và phương tiện phòng cháy chữa cháy theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Định mức phân bổ cho ngân sách huyện và xã trên đã đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh của ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực an ninh; kinh phí hỗ trợ cho Công an xã.”

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2023, được áp dụng từ năm ngân sách 2024./.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2023/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 12 năm 2023

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa  
ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk từ năm 2024**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của  
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định số  
163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư số  
344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy  
định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường,  
thị trấn;*

*Xét Tờ trình số 184/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết quy định tỷ lệ phần trăm phân chia  
nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk từ năm  
2024; Báo cáo thẩm tra số 261/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ban  
Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội  
đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Các khoản thu ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã hưởng 100%**

1. Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%: Thực hiện theo tiết a.1 điểm a khoản 1 Điều 1 tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2017.

2. Các khoản thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố (ngân sách cấp huyện) hưởng 100%: Thực hiện theo tiết a.1 điểm a khoản 2 Điều 1 tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2017.

3. Các khoản thu ngân sách xã, phường, thị trấn (ngân sách cấp xã) hưởng 100%: Thực hiện theo tiết a.1 điểm a khoản 3 Điều 1 tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2017.

**Điều 2. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương**

1. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh với ngân sách cấp huyện và cấp xã

Nội dung các khoản thu	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện và cấp xã
<b>a) Thuế giá trị gia tăng</b>		
- Cục Thuế tỉnh quản lý thu:	80%	20%
- Chi cục Thuế quản lý thu:		
+ Thành phố Buôn Ma Thuột	30%	70%
+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%
<b>b) Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
- Cục Thuế tỉnh quản lý thu:	80%	20%
- Chi cục Thuế quản lý thu:		
+ Thành phố Buôn Ma Thuột	30%	70%
+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%
<b>c) Thuế thu nhập cá nhân</b>		
- Cục Thuế tỉnh quản lý thu:	80%	20%
- Chi Cục thuế quản lý thu:		
+ Thành phố Buôn Ma Thuột	30%	70%
+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%
<b>d) Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước</b>		
- Cục Thuế tỉnh quản lý thu:	100%	0%

- Chi cục Thuế quản lý thu:		
+ Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	100%
+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%
<b><i>d) Thuế bảo vệ môi trường</i></b>		
- Cục Thuế tỉnh quản lý thu:	100%	0%
- Chi cục Thuế quản lý thu:		
+ Thành phố Buôn Ma Thuột	100%	0%
+ Các huyện, thị xã còn lại	100%	0%
<b><i>e) Thuế tài nguyên</i></b>		
- Cục Thuế tỉnh quản lý thu:	100%	0%
- Chi cục Thuế quản lý thu:		
+ Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	100%
+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%
<b><i>f) Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i></b>		
- Cục Thuế tỉnh quản lý thu:	100%	0%
- Chi cục Thuế quản lý thu:		
+ Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	100%
+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%
<b><i>g) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i></b>		
- Cục Thuế tỉnh quản lý thu:	100%	0%
- Chi cục Thuế quản lý thu:		
+ Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	100%
+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%
<b><i>h) Tiền sử dụng đất</i></b>		
- Các dự án thuộc tỉnh quản lý	100%	0%

- Các dự án thuộc cấp huyện quản lý và các khoản thu tiền sử dụng đất khác phát sinh trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	15%	85%
<b>i) Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước</b>		
- Cục Thuế tỉnh quản lý thu:	80%	20%
- Chi cục Thuế quản lý thu:		
+ Thành phố Buôn Ma Thuột	20%	80%
+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%
<b>k) Lệ phí môn bài</b>		
- Cục Thuế tỉnh quản lý thu:	100%	0%
- Chi cục Thuế quản lý thu:		
+ Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	100%
+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%
<b>l) Lệ phí trước bạ</b>		
- Cục Thuế tỉnh quản lý thu:	100%	0%
- Chi cục Thuế quản lý thu:		
+ Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	100%
+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%

- Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu tiền sử dụng đất cho ngân sách tỉnh nêu trên đã bao gồm: 5% chuyển cho Quỹ phát triển đất tỉnh và 10% để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý vận hành trên địa bàn tỉnh.

- Không áp dụng tỷ lệ phân chia đối với nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được khấu trừ vào kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng do người sử dụng đất đã tự nguyện ứng trước để chi bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng phát sinh thông qua việc ghi thu, ghi chi ngân sách. Sở Tài chính thực hiện ghi thu, ghi chi ngân sách tỉnh đối với các dự án do tỉnh quản lý; Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố thực hiện ghi thu, ghi chi ngân sách cấp huyện đối với các dự án do cấp huyện quản lý.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách cấp huyện với ngân sách cấp xã.

a) Các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu phân chia cho ngân sách cấp huyện và cấp xã tại Khoản 1 Điều này, được để lại toàn bộ cho ngân sách cấp huyện, không phân chia cho ngân sách cấp xã.

b) Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách cấp huyện và cấp xã đối với các khoản thu do Chi cục Thuế quản lý thu được quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp; chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung và số liệu trong các phụ lục đính kèm.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2023, được áp dụng từ năm ngân sách 2024 và thay thế Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk từ năm 2022./.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

**PHỤ LỤC I**  
**TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2024**  
**THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất			Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
1	Phường Thống Nhất	30%	56%	14%	30%	70%	0%	30%	56%	14%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	86%	14%	15%	85%	0%	20%	80%	0%	0%	100%	100%	0%
2	Phường Thành Nhất	30%	0%	70%	30%	70%	0%	30%	0%	70%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	20%	80%	0%	0%	100%	100%	0%
3	Phường Thành Công	30%	45%	25%	30%	70%	0%	30%	45%	25%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	20%	80%	0%	0%	100%	100%	0%
4	Phường Thắng Lợi	30%	53%	17%	30%	70%	0%	30%	53%	17%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	83%	17%	15%	85%	0%	20%	80%	0%	0%	100%	100%	0%
5	Phường Tân Lợi	30%	50%	20%	30%	70%	0%	30%	50%	20%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	80%	20%	15%	85%	0%	20%	80%	0%	0%	100%	100%	0%
6	Phường Tân An	30%	54%	16%	30%	70%	0%	30%	54%	16%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	20%	80%	0%	0%	100%	100%	0%
7	Phường Tự An	30%	32%	38%	30%	70%	0%	30%	32%	38%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	20%	80%	0%	0%	100%	100%	0%
8	Phường Tân Lập	30%	40%	30%	30%	70%	0%	30%	40%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	20%	80%	0%	0%	100%	100%	0%
9	Phường Tân Thành	30%	0%	70%	30%	70%	0%	30%	0%	70%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	20%	80%	0%	0%	100%	100%	0%
10	Phường Tân Tiến	30%	51%	19%	30%	70%	0%	30%	51%	19%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	20%	80%	0%	0%	100%	100%	0%
11	Phường Tân Hòa	30%	0%	70%	30%	70%	0%	30%	0%	70%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	20%	80%	0%	0%	100%	100%	0%
12	Phường Khánh Xuân	30%	5%	65%	30%	70%	0%	30%	5%	65%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	20%	80%	0%	0%	100%	100%	0%
13	Phường Ea Tam	30%	20%	50%	30%	70%	0%	30%	20%	50%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	20%	80%	0%	0%	100%	100%	0%
14	Xã Hòa Thắng	30%	0%	70%	30%	70%	0%	30%	0%	70%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	20%	80%	0%	0%	100%	100%	0%

15	Xã Hòa Thuận	30%	5%	65%	30%	70%	0%	30%	5%	65%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	20%	80%	0%	0%	100%	100%	0%
16	Xã Cư Eebur	30%	0%	70%	30%	70%	0%	30%	0%	70%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	20%	80%	0%	0%	100%	100%	0%
17	Xã Ea Tu	30%	22%	48%	30%	70%	0%	30%	22%	48%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	20%	80%	0%	0%	100%	100%	0%
18	Xã Ea Kao	30%	8%	62%	30%	70%	0%	30%	8%	62%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	20%	80%	0%	0%	100%	100%	0%
19	Xã Hòa Phú	30%	5%	65%	30%	70%	0%	30%	5%	65%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	20%	80%	0%	0%	100%	100%	0%
20	Xã Hòa Khánh	30%	40%	30%	30%	70%	0%	30%	40%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	20%	80%	0%	0%	100%	100%	0%
21	Xã Hòa Xuân	30%	30%	40%	30%	70%	0%	30%	30%	40%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	20%	80%	0%	0%	100%	100%	0%



**PHỤ LỤC II**

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2024  
THỊ XÃ BUỒN HỒ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

TT	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất			Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
1	Xã Cư Bao	0%	80%	20%	0%	100%	0%	0%	90%	10%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	100%	0%
2	Xã Ea Blang	0%	50%	50%	0%	100%	0%	0%	90%	10%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	35%	65%	100%	0%
3	Xã Ea Đrông	0%	45%	55%	0%	100%	0%	0%	90%	10%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	40%	60%	100%	0%
4	Xã Ea Siên	0%	60%	40%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	0%	100%	0%	100%	100%	0%
5	Xã Bình Thuận	0%	95%	5%	0%	100%	0%	0%	91%	9%	100%	0%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	50%	50%	0%	100%	100%	0%
6	Phường Đoàn Kết	0%	84%	16%	0%	100%	0%	0%	92%	8%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	40%	60%	100%	0%
7	Phường Đạt Hiếu	0%	85%	15%	0%	100%	0%	0%	84%	16%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	30%	70%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	30%	70%	100%	0%
8	Phường Bình Tân	0%	94%	6%	0%	100%	0%	0%	94%	6%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	20%	80%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	45%	55%	100%	0%
9	Phường Thống Nhất	0%	94%	6%	0%	100%	0%	0%	96%	4%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	60%	40%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	100%	0%
10	Phường An Bình	0%	95%	5%	0%	100%	0%	0%	92%	8%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	50%	50%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	100%	0%
11	Phường An Lạc	0%	95%	5%	0%	100%	0%	0%	92%	8%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	50%	50%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	100%	0%
12	Phường Thiện An	0%	95%	5%	0%	100%	0%	0%	95%	5%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	60%	40%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	70%	30%	100%	0%

## PHỤ LỤC III

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2024  
HUYỆN EA H'LEO**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

TT	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất			Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
1	Thị trấn Ea Drăng	0%	85%	15%	0%	100%	0%	0%	85%	15%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	80%	20%
2	Xã Ea Khăl	0%	50%	50%	0%	100%	0%	0%	50%	50%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	50%	50%
3	Xã Ea Wy	0%	70%	30%	0%	100%	0%	0%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	50%	50%
4	Xã Cư Mốt	0%	70%	30%	0%	100%	0%	0%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	50%	50%
5	Xã Ea Răl	0%	70%	30%	0%	100%	0%	0%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	50%	50%
6	Xã Ea Dliê Yang	0%	40%	60%	0%	100%	0%	0%	40%	60%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	50%	50%
7	Xã Ea Sol	0%	70%	30%	0%	100%	0%	0%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	50%	50%
8	Xã Ea Hiao	0%	50%	50%	0%	100%	0%	0%	50%	50%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	50%	50%
9	Xã Ea Nam	0%	70%	30%	0%	100%	0%	0%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	50%	50%
10	Xã Ea H'Leo	0%	70%	30%	0%	100%	0%	0%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	50%	50%
11	Xã Ea Cư A Mung	0%	50%	50%	0%	100%	0%	0%	50%	50%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	50%	50%
12	Xã Ea Tir	0%	50%	50%	0%	100%	0%	0%	50%	50%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	50%	50%

**PHỤ LỤC IV**

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2024  
HUYỆN EA SÚP**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

TT	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất			Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
1	Thị trấn Ea Súp	0%	70%	30%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	80%	20%
2	Xã Cư Mlan	0%	70%	30%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
3	Xã Ia Ea Bung	0%	70%	30%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
4	Xã Ia Cư Kbang	0%	70%	30%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
5	Xã Ea Rôk	0%	70%	30%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
6	Xã Ea Lê	0%	70%	30%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
7	Xã Ia Jloi	0%	70%	30%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
8	Xã Ya Tờ Môt	0%	90%	10%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
9	Xã Ia Lốp	0%	70%	30%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%
10	Xã Ia Rvê	0%	70%	30%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	80%	20%

## PHỤ LỤC V

## TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2024 HUYỆN KRÔNG NĂNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

TT	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất			Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
1	Thị trấn Krông Năng	0%	95%	5%	0%	0%	100%	0%	90%	10%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
2	Xã Cư Klông	0%	50%	50%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
3	Xã Ea Dăh	0%	90%	10%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
4	Xã Tam Giang	0%	90%	10%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
5	Xã Ea Tam	0%	90%	10%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
6	Xã Ea Toh	0%	95%	5%	0%	90%	10%	0%	90%	10%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
7	Xã Ea Tân	0%	95%	5%	0%	0%	100%	0%	90%	10%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
8	Xã Phú Lộc	0%	95%	5%	0%	0%	100%	0%	95%	5%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
9	Xã Ea Puk	0%	95%	5%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
10	Xã ĐliêYa	0%	100%	0%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
11	Xã Ea Hồ	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
12	Xã Phú Xuân	0%	100%	0%	0%	90%	10%	0%	90%	10%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%

**PHỤ LỤC VI**

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2024  
HUYỆN BUÔN ĐÔN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

TT	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất			Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
1	Xã Ea Bar	0%	40%	60%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	90%	10%
2	Xã Tân Hòa	0%	30%	70%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	90%	10%
3	Xã Cuôr Knia	0%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	90%	10%
4	Xã Ea Nuôl	0%	30%	70%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	90%	10%
5	Xã Ea Wer	0%	20%	80%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	90%	10%
6	Xã Ea Huar	0%	70%	30%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	90%	10%
7	Xã Krông Na	0%	90%	10%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	90%	10%

## PHỤ LỤC VII

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2024  
HUYỆN CƯ M'GAR**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

TT	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất			Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
1	Thị trấn Quảng phú	0%	90%	10%	0%	0%	100%	0%	80%	20%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	90%	10%
2	Thị trấn Ea Pôk	0%	60%	40%	0%	0%	100%	0%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%
3	Xã Ea Kiết	0%	97%	3%	0%	0%	100%	0%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%
4	Xã Ea Drong	0%	95%	5%	0%	0%	100%	0%	80%	20%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%
5	Xã Cư Suê	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	80%	20%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	60%	40%
6	Xã Cuôr Đăng	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	60%	40%
7	Xã Ea Mnang	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%
8	Xã Cư M'gar	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	60%	40%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%
9	Xã Ea Kpam	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%
10	Xã Ea Tul	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%
11	Xã Quảng Tiến	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%
12	Xã Cư DLiê M'ngông	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%
13	Xã Ea Tar	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	50%	50%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%
14	Xã Quảng Hiệp	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	80%	20%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%
15	Xã Ea H'đing	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	70%	30%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%
16	Xã Ea M'drôh	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	60%	40%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%
17	Xã Ea Kuêh	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	60%	40%	0%	100%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	30%	70%

**PHỤ LỤC VIII**

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2024  
HUYỆN EA KAR**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

TT	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất			Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
1	Thị trấn EaKar	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
2	Thị trấn EaKnốp	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
3	Xã Ea Đar	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
4	Xã Ea Ô	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
5	Xã Ea Pal	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
6	Xã Cư Yang	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
7	Xã Xuân phú	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
8	Xã Ea Sô	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
9	Xã Cư Ni	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
10	Xã Ea K mút	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
11	Xã Cư Huê	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
12	Xã Cư Elang	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
13	Xã Cư Prông	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
14	Xã Cư Bông	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
15	Xã Ea Týl	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%
16	Xã Ea Sar	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%

## PHỤ LỤC IX

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2024  
HUYỆN M'DRẮK**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

TT	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất			Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
1	Thị trấn M'Drắk	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
2	Xã Ea Trang	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
3	Xã Cư Króa	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
4	Xã Cư M'Ta	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
5	Xã Krông Jing	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
6	Xã Krông Á	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
7	Xã Ea Pil	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
8	Xã Ea Lai	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
9	Xã Ea Riêng	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
10	Xã Ea M'Lay	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
11	Xã Ea M'Doal	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
12	Xã Cư P'Rao	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
13	Xã Cư San	0%	100%	0%	0%	70%	30%	0%	80%	20%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%



**PHỤ LỤC X**

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2024  
HUYỆN KRÔNG PẮC**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

TT	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất			Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
1	Thị trấn Phước An	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
2	Xã Hòa Đông	0%	60%	40%	0%	100%	0%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
3	Xã Ea Knuéc	0%	60%	40%	0%	100%	0%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
4	Xã Ea Kênh	0%	60%	40%	0%	100%	0%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
5	Xã Ea Yông	0%	60%	40%	0%	100%	0%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
6	Xã Hòa An	0%	60%	40%	0%	100%	0%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
7	Xã Hòa tiến	0%	60%	40%	0%	100%	0%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
8	Xã Tân Tiến	0%	60%	40%	0%	100%	0%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
9	Xã Ea Uy	0%	60%	40%	0%	100%	0%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
10	Xã Yiêng	0%	60%	40%	0%	100%	0%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
11	Xã Ea Kuăng	0%	60%	40%	0%	100%	0%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%

12	Xã Krông Búk	0%	60%	40%	0%	100%	0%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
13	Xã Ea Kly	0%	60%	40%	0%	100%	0%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
14	Xã Ea Phê	0%	90%	10%	0%	100%	0%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
15	Xã Vụ Bôn	0%	60%	40%	0%	100%	0%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
16	Xã Ea Hiu	0%	60%	40%	0%	100%	0%	0%	30%	70%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%

**PHỤ LỤC XI**

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2024  
HUYỆN KRÔNG ANA**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

TT	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất			Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
1	Thị trấn Buôn Trấp	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
2	Xã Dur Kmäl	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
3	Xã Ea Bông	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
4	Xã Bình Hòa	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
5	Xã Quảng Điền	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
6	Xã Ea Na	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
7	Xã Băng Adrênh	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
8	Xã Dray Sáp	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%

## PHỤ LỤC XII

## TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2024 HUYỆN KRÔNG BÔNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất			Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
1	Xã Khuê Ngọc Điền	0%	50%	50%	0%	100%	0%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	50%	50%
2	Xã Hòa Lễ	0%	50%	50%	0%	100%	0%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	50%	50%
3	Xã Hòa Phong	0%	80%	20%	0%	100%	0%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	50%	50%
4	Xã Cư Kty	0%	50%	50%	0%	100%	0%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	50%	50%
5	Xã Hòa Tân	0%	50%	50%	0%	100%	0%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	50%	50%
6	Xã Hòa Thành	0%	50%	50%	0%	100%	0%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	50%	50%
7	Xã Hòa Sơn	0%	50%	50%	0%	100%	0%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	50%	50%
8	Xã Ea Trul	0%	50%	50%	0%	100%	0%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	50%	50%
9	Xã Dang Kang	0%	50%	50%	0%	100%	0%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	50%	50%
10	Xã Cư Pui	0%	80%	20%	0%	100%	0%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	50%	50%
11	Xã Cư Đrăm	0%	50%	50%	0%	100%	0%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	50%	50%
12	Xã Yang Mao	0%	80%	20%	0%	100%	0%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	50%	50%
13	Thị trấn Krông Kmar	0%	90%	10%	0%	70%	30%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	85%	15%
14	Xã Yang Reh	0%	50%	50%	0%	100%	0%	0%	40%	60%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	50%	50%

**PHỤ LỤC XIII**

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2024  
HUYỆN LẮK**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

TT	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất			Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
1	Thị trấn Liên Sơn	0%	70%	30%	0%	70%	30%	0%	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
2	Xã Đắk Nuê	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
3	Xã Đắk Phoi	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
4	Xã Buôn Tría	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
5	Xã Buôn Triết	0%	70%	30%	0%	70%	30%	0%	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
6	Xã Bông Krang	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
7	Xã Yang Tao	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
8	Xã Đắk Liêng	0%	70%	30%	0%	70%	30%	0%	70%	30%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
9	Xã EaRBin	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
10	Xã Nam Ka	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
11	Xã Krông Nô	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%

## PHỤ LỤC XIV

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2024  
HUYỆN CỬ KUIN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

TT	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất			Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
1	Xã Ea Tiêu	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
2	Xã Ea Ktur	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
3	Xã Ea Hu	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
4	Xã Ea Ning	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
5	Xã Ea BHók	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
6	Xã Cư Êwi	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
7	Xã Dray Bhang	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
8	Xã Hòa Hiệp	0%	100%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%

**PHỤ LỤC XV**

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ TỪ NĂM 2024  
HUYỆN KRÔNG BÚK**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 26/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

TT	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa, dịch vụ trong nước		Thuế tài nguyên		Thuế sử dụng đất nông nghiệp		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		Tiền sử dụng đất			Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			Lệ phí môn bài		Lệ phí trước bạ	
		NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NS Tỉnh	NSH	NSX	NSH	NSX	NSH	NSX
1	Xã Cư Né	0%	20%	80%	0%	50%	50%	0%	85%	15%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
2	Xã Chư Kô	0%	75%	25%	0%	50%	50%	0%	85%	15%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
3	Xã Cư Pong	0%	95%	5%	0%	50%	50%	0%	85%	15%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
4	Xã Ea Sin	0%	100%	0%	0%	50%	50%	0%	85%	15%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
5	Xã Pong Drang	0%	90%	10%	0%	75%	25%	0%	85%	15%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
6	Xã Tân Lập	0%	20%	80%	0%	50%	50%	0%	85%	15%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%
7	Xã Ea Ngai	0%	20%	80%	0%	50%	50%	0%	85%	15%	100%	0%	100%	0%	100%	0%	0%	100%	15%	85%	0%	0%	100%	0%	0%	100%	100%	0%

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2023/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Bãi bỏ 03 nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*



*Xét Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết bãi bỏ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 243/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ban Pháp chế, Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ 03 nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk**

Bãi bỏ toàn bộ 03 Nghị quyết sau đây:

1. Nghị quyết số 54/2012/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Đắk Lắk.
2. Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk.
3. Nghị quyết số 158/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2015-2020 và định hướng đến năm 2030.

### **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.
2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2023/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KHÓA X, KỶ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ khoản 3 Điều 34 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Xét Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết quy định chức danh, chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 225/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Ban Pháp chế, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Nghị quyết này quy định chức danh, mức phụ cấp và việc kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã), ở thôn, buôn, tổ dân phố; mức hỗ trợ hàng tháng và việc kiêm nhiệm người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, buôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức Chính trị - Xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Các nội dung khác có liên quan đến người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, tổ dân phố, không quy định tại Nghị quyết này, được thực hiện theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

## 2. Đối tượng áp dụng:

a) Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc chi trả chế độ, chính sách cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, buôn, tổ dân phố;

b) Cán bộ, công chức cấp xã;

c) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

d) Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, buôn, tổ dân phố;

đ) Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, buôn, tổ dân phố;

e) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức Chính trị - Xã hội ở cấp xã.

## **Điều 2. Chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã**

1. Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, gồm:

a) Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy - Tổ chức;

b) Phụ trách Tuyên giáo – Dân vận;

c) Phụ trách Văn phòng Đảng ủy;

d) Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự (thực hiện bố trí theo quy định pháp luật chuyên ngành);

đ) Phụ trách Văn thư - Lưu trữ - Thủ quỹ;

e) Phụ trách Đài truyền thanh - Nhà văn hóa;

g) Phụ trách Kế hoạch – Giao thông – Thủy lợi – Nông lâm nghiệp;

- h) Phụ trách Cải cách hành chính – Công nghệ thông tin;
- i) Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- k) Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ;
- l) Phó Chủ tịch Hội Nông dân (áp dụng đối với xã, phường, thị trấn có hoạt động nông, lâm, ngư và có tổ chức Hội Nông dân Việt Nam);
- m) Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh;
- n) Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- o) Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ;
- p) Chủ tịch Hội Người cao tuổi.

2. Trường hợp cấp xã có số lượng người hoạt động không chuyên trách được giao ít hơn các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này thì thực hiện bố trí kiêm nhiệm chức danh.

3. Mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã:

a) Chức danh được hưởng mức phụ cấp hàng tháng bằng 1,8 lần mức lương cơ sở/người/tháng, gồm:

- Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy - Tổ chức;
- Phụ trách Tuyên giáo – Dân vận;
- Phụ trách Văn phòng Đảng ủy;
- Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự;
- Phụ trách Văn thư - Lưu trữ - Thủ quỹ;
- Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

b) Chức danh được hưởng mức phụ cấp hàng tháng bằng 1,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng, gồm:

- Phụ trách Đài truyền thanh - Nhà văn hóa;
- Phụ trách Kế hoạch – Giao thông – Thủy lợi – Nông lâm nghiệp;
- Phụ trách Cải cách hành chính – Công nghệ thông tin;
- Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ;
- Phó Chủ tịch Hội Nông dân;
- Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh;
- Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ;

- Chủ tịch Hội Người cao tuổi.

c) Mức phụ cấp quy định tại điểm a, điểm b Khoản này chưa bao gồm phần hỗ trợ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế do Nhà nước đảm bảo.

**Điều 3. Mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, buôn, tổ dân phố**

Các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, buôn, tổ dân phố quy định tại khoản 6 Điều 33 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP (bao gồm: Bí thư Chi bộ, Trưởng thôn, buôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng Ban công tác Mặt trận), được hưởng phụ cấp hàng tháng, như sau:

1. Đối với thôn, buôn, tổ dân phố theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 34 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP:

a) Bí thư Chi bộ thôn, buôn, tổ dân phố hưởng mức phụ cấp bằng 2,05 lần mức lương cơ sở/tháng;

b) Trưởng thôn, buôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố hưởng mức phụ cấp bằng 2,05 lần mức lương cơ sở/tháng;

c) Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn, buôn, tổ dân phố hưởng mức phụ cấp bằng 1,9 lần mức lương cơ sở/tháng.

2. Đối với thôn, buôn, tổ dân phố quy định tại điểm b khoản 2 Điều 34 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP:

a) Bí thư Chi bộ thôn, buôn, tổ dân phố hưởng mức phụ cấp bằng 1,55 lần mức lương cơ sở/tháng;

b) Trưởng thôn, buôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố hưởng mức phụ cấp bằng 1,55 lần mức lương cơ sở/tháng;

c) Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn, buôn, tổ dân phố hưởng mức phụ cấp bằng 1,4 lần mức lương cơ sở/tháng.

**Điều 4. Việc kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, tổ dân phố; kiêm nhiệm người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, buôn, tổ dân phố**

1. Cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ của chức danh người hoạt động không chuyên trách khác ở cấp xã cứ giảm được 01 người trong số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được giao theo quy định hiện hành, kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định việc kiêm nhiệm thì được hưởng 100% mức phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm, trường hợp kiêm nhiệm nhiều chức danh cũng chỉ hưởng một mức phụ cấp kiêm nhiệm cao nhất.

2. Cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở thôn, buôn, tổ dân phố kiêm nhiệm thực hiện nhiệm vụ của chức danh người hoạt động không chuyên trách khác ở thôn, buôn, tổ dân phố cứ giảm được 01 người theo quy định tại khoản 6 Điều 33 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP, kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định việc kiêm nhiệm thì được hưởng 100% mức phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm, trường hợp kiêm nhiệm nhiều chức danh cũng chỉ hưởng một mức phụ cấp kiêm nhiệm cao nhất.

3. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, buôn, tổ dân phố được kiêm nhiệm người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, buôn, tổ dân phố mà cứ giảm được 01 người theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết này thì được hưởng 100% mức hỗ trợ quy định tại Điều 5 Nghị quyết này. Trường hợp kiêm nhiệm nhiều người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, buôn, tổ dân phố cũng chỉ hưởng một mức hỗ trợ kiêm nhiệm cao nhất.

#### **Điều 5. Mức hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, buôn, tổ dân phố**

1. Hỗ trợ đối với Phó Bí thư Chi bộ (nơi đủ điều kiện bố trí Phó Bí thư chi bộ theo quy định hiện hành) bằng 0,7 lần mức lương cơ sở/tháng;

2. Hỗ trợ đối với Phó Trưởng thôn, buôn, Tổ phó tổ dân phố (nơi có Phó Trưởng thôn, buôn, Tổ phó tổ dân phố theo quy định hiện hành) bằng 0,7 lần mức lương cơ sở/tháng;

3. Hỗ trợ đối với Phó Trưởng ban Công tác Mặt trận ở thôn, buôn, tổ dân phố bằng 0,2 lần mức lương cơ sở/tháng;

4. Hỗ trợ đối với Trưởng các Chi hội Đoàn thể ở thôn, buôn, tổ dân phố, gồm: Chi Hội Cựu chiến binh, Chi Hội Phụ nữ, Chi đoàn Thanh niên và Chi Hội Nông dân (áp dụng đối với nơi có hoạt động nông, lâm, ngư và có tổ chức Hội Nông dân Việt Nam) bằng 0,2 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

#### **Điều 6. Mức khoán kinh phí hoạt động đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức Chính trị - Xã hội ở cấp xã**

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được khoán bằng 20.000.000 đồng/năm.

2. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh được khoán bằng 20.000.000 đồng/năm.

3. Mỗi tổ chức Chính trị - Xã hội cấp xã, gồm: Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ được khoán bằng 17.000.000 đồng/năm/tổ chức.

**Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 8. Hiệu lực thi hành**

1. Mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, tổ dân phố; mức hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, buôn, tổ dân phố tại Nghị quyết này được áp dụng từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách, mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia vào công việc của thôn, buôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức Chính trị - Xã hội ở cấp xã và mức hỗ trợ thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã dôi dư trên địa bàn tỉnh./.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: 34/2023/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 12 năm 2023

### **NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chính sách ưu đãi; tiêu chí xác định đối tượng chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt trong các lĩnh vực cần thu hút làm việc tại các cơ quan chuyên môn và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK, KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 72/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;*

*Xét Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách ưu đãi; tiêu chí đánh giá xác định đối tượng chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt trong các lĩnh vực cần thu hút làm việc tại các cơ quan chuyên môn và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo tham tra số 224/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Ban Pháp chế, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

#### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định chính sách ưu đãi; tiêu chí đánh giá xác định đối tượng chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt trong các lĩnh vực cần thu hút làm việc tại các cơ quan chuyên môn và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.



2. Ngoài chính sách quy định tại Nghị quyết này, chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt làm việc tại các cơ quan chuyên môn và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk còn được hưởng các chế độ chính sách khác theo quy định pháp luật hiện hành (nếu có).

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cá nhân đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện về tiêu chí xác định chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt quy định tại Điều 6 Nghị quyết này và được Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tuyển chọn, thu hút theo trình tự quy định.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện các chính sách ưu đãi, thu hút chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt theo Nghị quyết này.

3. Cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc tại các cơ quan chuyên môn và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk không thuộc đối tượng được thu hút theo Nghị quyết này.

## **Điều 3. Nguyên tắc thu hút chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt**

1. Bảo đảm thống nhất, đồng bộ và khả thi cao từ khâu tìm kiếm, mời gọi, sử dụng và đãi ngộ đối với chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt gắn với bồi dưỡng và phát triển bền vững nguồn lực.

2. Việc thu hút, tuyển chọn chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định; đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng đối với Chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt và có tính kế thừa.

3. Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tùy theo tính chất công việc, sử dụng chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt bằng hình thức hợp đồng lao động hoặc hợp đồng khoán việc.

4. Căn cứ vào tình hình thực tế, nhu cầu công việc và lĩnh vực cần thu hút, Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk quyết định số lượng chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt cần sử dụng.

5. Chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao nếu có nhu cầu tiếp tục cống hiến, sẽ được ưu tiên bố trí số biên chế nhà nước để thực hiện tuyển dụng, ưu tiên bổ nhiệm theo quy định tại

các vị trí phù hợp với ngành nghề đào tạo theo vị trí việc làm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

#### **Điều 4. Lĩnh vực thu hút và thời gian áp dụng chính sách ưu đãi**

1. Lĩnh vực thu hút:

- a) Công nghệ thông tin.
- b) Nông nghiệp công nghệ cao.
- c) Dịch vụ du lịch.
- d) Quy hoạch đô thị.
- đ) Xây dựng, hoạch định chính sách công.

2. Thời gian áp dụng chính sách ưu đãi: Từ thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.

### **Chương II**

## **CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG CHUYÊN GIA, NHÀ KHOA HỌC VÀ NGƯỜI CÓ TÀI NĂNG ĐẶC BIỆT**

#### **Điều 5. Chính sách ưu đãi**

1. Về chính sách bồi dưỡng:

Được cử tham gia các khóa bồi dưỡng trong nước, quốc tế đối với các chương trình phù hợp với yêu cầu của lĩnh vực được tuyển chọn.

2. Về môi trường làm việc, trang thiết bị làm việc:

a) Được tham dự và phát biểu ý kiến tại các cuộc họp của Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đối với các nội dung có liên quan đến công tác chuyên môn.

b) Được cấp có thẩm quyền phân công, bố trí người (hoặc một nhóm) hỗ trợ thực hiện công việc, nhiệm vụ cụ thể.

c) Được bố trí nơi làm việc và đầu tư trang thiết bị, phương tiện làm việc để triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Trường hợp cần thiết được đầu tư nguồn lực và các trang thiết bị đặc biệt để thực hiện các nội dung của chương trình, đề án, đề tài, công trình nghiên cứu khoa học đã được cấp có thẩm quyền đánh giá là khả thi, đề nghị áp dụng trong thực tiễn.

d) Được bố trí, sắp xếp nhân lực, vật lực phục vụ trong thời gian thực hiện nhiệm vụ cụ thể, kể cả ngoài thời gian làm việc.

đ) Được tạo điều kiện tiếp cận các văn bản để phục vụ hoạt động chuyên môn, nghiên cứu khoa học.

e) Được đề xuất dự toán, sử dụng kinh phí thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ cụ thể; chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp có thẩm quyền việc sử dụng kinh phí được giao.

### 3. Về tuyển dụng, quy hoạch, bổ nhiệm:

Trường hợp chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao khi tuyển chọn, đạt kết quả đánh giá tốt, nếu có nhu cầu tiếp tục làm việc, công hiến Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xem xét thực hiện đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét các nội dung:

a) Ưu tiên bố trí biên chế để thực hiện tuyển dụng đặc cách theo quy định; xem xét, lựa chọn quy hoạch, bổ nhiệm vào chức danh lãnh đạo, quản lý theo quy định tại các cơ quan, đơn vị phù hợp với năng lực chuyên môn.

b) Trường hợp không đáp ứng điều kiện để tuyển dụng vào công chức, viên chức thì được xem xét tiếp tục gia hạn hợp đồng để thực hiện các công việc, nhiệm vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật.

### 4. Về tiền lương, chế độ phúc lợi:

a) Hỗ trợ ban đầu: (chỉ áp dụng 01 lần và cho lần ký hợp đồng đầu tiên): Áp dụng mức trợ cấp ban đầu tối đa 500.000.000 đồng/người (năm trăm triệu đồng) đối với các chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt được thu hút.

#### b) Về tiền lương:

- Đối với hợp đồng lao động: Chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt được ký kết hợp đồng lao động với mức lương tối đa 50.000.000 đồng/người/tháng (năm mươi triệu đồng). Mức lương này đã bao gồm tiền lương hàng tháng, các khoản phụ cấp kèm theo lương (nếu có), các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với hợp đồng khoán việc: Mức khoán và chi trả được thực hiện theo thỏa thuận.

5. Khuyến khích nghiên cứu khoa học, phát huy năng lực trí tuệ, phát triển công nghệ của người được thu hút:

a) Mỗi một công trình, đề án, đề tài nghiên cứu khoa học, giải pháp, sáng kiến đổi mới kỹ thuật, công nghệ (gọi tắt là đề án) giúp cho thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền phê duyệt, công nhận bằng văn bản thì được hưởng hỗ trợ khuyến khích bằng 1% tổng kinh phí ngân

sách thành phố chi trả cho đề án được phê duyệt. Tổng mức hỗ trợ khuyến khích không thấp hơn 50.000.000 đồng/người/công trình nghiên cứu (năm mươi triệu đồng).

b) Trường hợp có nhiều chuyên gia, nhà khoa học hoặc người có tài năng đặc biệt cùng tham gia 01 đề án thì thực hiện mức hỗ trợ cho nhóm thực hiện đề án bằng 1% tổng kinh phí ngân sách chi trả cho đề án đó. Mức khuyến khích cho mỗi thành viên không thấp hơn 30.000.000 đồng/người/đề án (ba mươi triệu đồng) và tổng số tiền khuyến khích cho cả nhóm thực hiện đề án tối đa 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng).

6. Chính sách về nhà ở, phương tiện đi lại:

a) Chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt được hỗ trợ tiền thuê nhà ở tối đa 10.000.000 đồng/tháng (mười triệu đồng).

b) Căn cứ vào nhiệm vụ được giao, được hỗ trợ phương tiện đi lại hoặc khoán chi phí đi lại trong quá trình thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

#### **Điều 6. Tiêu chí xác định chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt**

1. Tiêu chí chung:

Chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt phải có đầy đủ các tiêu chí chung như sau:

a) Có lý lịch rõ ràng.

b) Có đủ sức khỏe và đủ năng lực hành vi dân sự.

c) Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt.

d) Không thuộc đối tượng đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành hoặc đã chấp hành xong bản án, quyết định về hình sự của Tòa án mà chưa được xóa án tích; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục.

e) Khi trúng tuyển, người đăng ký tham gia phải đảm bảo sẵn sàng nhận nhiệm vụ.

2. Tiêu chí cụ thể:

Chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt phải đảm bảo có đầy đủ các tiêu chí cụ thể như sau:

a) Chuyên gia:

- Có trình độ đại học trở lên, có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực thu hút.

- Có kinh nghiệm thực tiễn công tác trong lĩnh vực thu hút từ 10 năm trở lên.

- Trong thời gian công tác được tổ chức ghi nhận, được bổ nhiệm tại các vị trí chủ chốt hoặc chủ trì tham mưu hoạch định các chính sách, chiến lược đạt hiệu quả cao.

- Chủ trì hoặc tham gia ít nhất một đề án hoặc công trình cấp Bộ, cấp tỉnh trở lên liên quan đến lĩnh vực thu hút, đã được áp dụng và có hiệu quả trong thực tiễn.

b) Nhà khoa học:

- Có trình độ là Tiến sĩ, có chuyên môn phù hợp với lĩnh vực thu hút.

- Đã chủ trì thực hiện ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp Bộ trở lên hoặc là thành viên tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia liên quan đến lĩnh vực thu hút.

c) Người có tài năng đặc biệt:

Là những người có năng lực đặc biệt xuất sắc, nổi trội, có thành tích, giải pháp, sáng kiến đặc biệt xuất sắc trong lĩnh vực thu hút được các cơ quan chuyên môn, Tổ chức khoa học và công nghệ và cộng đồng công nhận.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 7. Kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị quyết này do ngân sách thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đảm bảo theo quy định về phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

#### **1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh**

a) Triển khai thực hiện nghị quyết, định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xây dựng Đề án chi tiết, triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 9. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 12 năm 2023./.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/NQ-HĐND

*Đắk Lắk, ngày 07 tháng 12 năm 2023*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân  
tỉnh Đắk Lắk khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của  
Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục  
bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban  
nhân dân; Nghị định số 69/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng  
01 năm 2016; Nghị định số 115/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày  
25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ;*

*Xét Tờ trình số 193/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch  
Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc đề nghị miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh  
khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026;*

*Căn cứ kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X,  
nhiệm kỳ 2021 - 2026.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với ông Lê Mỹ Danh (nguyên Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh).

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh và ông Lê Mỹ Danh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết theo quy định.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thị Chiến Hòa**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Về xác nhận kết quả bầu bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân; Nghị định số 69/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016; Nghị định số 115/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ;*

*Xét Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, về việc giới thiệu nhân sự bầu bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026;*

*Căn cứ kết quả bầu cử tại Biên bản kiểm phiếu bầu bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xác nhận kết quả bầu bổ sung Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026 đối với các ông có tên sau:

1. Ông Niê Ta, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.
2. Ông Đinh Xuân Hà, Chánh Thanh tra tỉnh.
3. Ông Võ Ngọc Tuyên, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh và các ông có tên tại Điều 1 tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết theo quy định.

**Điều 3.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc tổ chức các kỳ họp của**  
**Hội đồng nhân dân tỉnh trong năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Xét Tờ trình số 792 /TTr-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X về việc tổ chức các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh trong năm 2024; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Tổ chức các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X trong năm 2024, gồm:

1. Các kỳ họp thường lệ

a) Kỳ họp giữa năm, dự kiến tổ chức trong khoảng thời gian từ ngày 01 đến ngày 15 tháng 7 năm 2024.

b) Kỳ họp cuối năm, dự kiến tổ chức trong khoảng thời gian từ ngày 01 đến ngày 10 tháng 12 năm 2024.

2. Tổ chức các Kỳ họp Chuyên đề theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc ít nhất 1/3 tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh (nếu có).

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các cơ quan có liên quan chuẩn bị nội dung các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN**

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: [congbao@daklak.gov.vn](mailto:congbao@daklak.gov.vn)

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: ..... đồng